TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 221/2023/DS-PT
Ngày 21 - 8 - 2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm;

ông Trương Minh Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa*:** ông Nguyễn Thế Trường - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tại điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2633/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** bà Tống Thị Q, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Huỳnh T, sinh năm 1953; địa chỉ: G đường A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Giấy ủy quyền ngày 05/3/2018). Có mặt.

***- Bị đơn*:** ông Nguyễn P, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:**

1. Bà Nguyễn Thị Quý D, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn Đ, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị Quý S, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ dân phố A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

3. Bà Nguyễn Thị Quý H, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

4. Bà Nguyễn Thị Quý H1, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn P, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

5. Bà Nguyễn Thị Quý Mi N, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1 *và* Nguyễn Thị Quý Mi N*:* Ông Huỳnh T; địa chỉ: G đường A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Giấy ủy quyền ngày 12/7/2018). Ông Huỳnh T có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

7. Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn Q, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X*, bà* Nguyễn Thị Bích T1*:* ông Trần Đức Q1, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Giấy ủy quyền ngày 20/7/2023). Có mặt.

8. Bà Trần Thị C, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

9. Ông Nguyễn Tấn H2, sinh năm 1963; địa chỉ: B Scott St Victoria . B.C V8R4J6 Canada.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn H2*:* ông Trần Đức Q1, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Giấy ủy quyền ngày 13/4/2023). Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị L chết ngày 24/3/2022.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L: ông Nguyễn Tấn H2 và bà Nguyễn Thị Bích T1.

- ***Người kháng cáo:*** nguyên đơn bà Tống Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Tấn H2. Ngày 10/7/2023 bà Tống Thị Q có Đơn xin rút kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tống Thị Q *và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông* Huỳnh T *trình bày:*

Cha mẹ chồng của bà Tống Thị Q là cụ Nguyễn D1 (chết năm 2000) và cụ Châu Thị Đ (chết năm 2012). Cụ Nguyễn D1 có 03 người vợ. Người vợ đầu là cụ Châu Thị Đ. Cụ D1 và cụ Đ có 03 người con chung gồm bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn P và ông Nguyễn Tấn H3 (chết năm 2015). Ông H3 là chồng của bà Tống Thị Q, ông H3 và bà Q có 05 người con chung gồm Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1 và Nguyễn Thị Quý Mi N.

Người vợ thứ hai của cụ D1 là cụ Nguyễn Thị L. Cụ D1 và cụ L có 02 người con chung là ông Nguyễn Tấn H2 và bà Nguyễn Thị Bích T1.

Người vợ thứ ba của cụ D1 là cụ Trần Thị T2 (chết năm 2001). Cụ D1 và cụ T2 có một người con chung là bà Trần Thị C. Ngoài ra, cụ D1 không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ D1 có đăng ký kết hôn với người vợ nào hay không thì bà Q không biết. Khi còn sống, chính cụ Đ là người đi hỏi cưới cụ L, cụ T2 cho ông D1.

Khi còn sống, cụ D1 và cụ Đ tạo lập được tài sản gồm:

- Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.789m^2 tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Trên đất có một căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 150m^2 của cụ D1, cụ Đ tạo lập để lại.

- Thửa đất lúa số 696, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.000m^2 tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Hai thửa đất nêu trên được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01443QSDĐ/NQ-NH ngày 16/7/1997 cho hộ cụ Nguyễn D1 và cụ Châu Thị Đ.

Năm 1991, cụ D1 và cụ Đ cho vợ chồng bà Q, ông H3 xây dựng một ngôi nhà mái ngói, vách gạch, nền xi măng, diện tích xây dựng khoảng 150m^2 trên thửa đất nêu trên. Việc cho phép xây dựng nhà chỉ nói miệng, không lập văn bản.

Cụ D1 và ông H3 chết không để lại di chúc. Cụ Đ chết để lại Di chúc ngày 14/4/2006, định đoạt phần tài sản của cụ Đ trong khối tài sản chung vợ chồng và phần của cụ Đ được hưởng thừa kế của chồng theo quy định pháp luật, để lại toàn bộ cho vợ chồng bà Q, ông H3.

Bà Tống Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn D1 trong khối tài sản chung với bà Châu Thị Đ là thửa đất số 301, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.789m^2 tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 150m^2 trên đất do cụ D1, cụ Đ để lại; thửa đất lúa số 696, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.000m^2 tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa theo quy định pháp luật. Bà Q có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Gia đình bà Q trước nay sống tại nhà đất tranh chấp nên đề nghị Tòa án cho gia đình bà Q tiếp tục ở tại nhà đất này. Trường hợp nếu Tòa án tuyên giao căn nhà mà vợ chồng bà Q xây dựng cho người khác thì bà Q đề

nghị thanh toán lại cho bà Q giá trị căn nhà và những tài sản của gia đình bà Q có trên đất theo kết quả định giá.

Ngoài ra, bà Q yêu cầu thanh toán cho bà Q công sức cho việc giữ gìn nhà đất tranh chấp trong thời gian 19 năm (tính từ năm 2012 khi cụ Đ chết), làm lại phần mái của cụ D1, cụ Đ để lại vì bão năm 2017, tổng cộng là 50.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn P *trình bày*:

Cha của Ông là cụ Nguyễn D1 (chết năm 2000) có 03 người vợ, người vợ đầu là cụ Châu Thị Đ (chết năm 2012), người vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị L. Người vợ thứ ba là cụ Trần Thị T2 (chết năm 2001). Bà Đ là người đi hỏi cưới hai người vợ sau là bà L và bà T2 cho ông D1. Cả ba người vợ của cụ D1 đều sống rất thân thiết, yêu thương nhau. Tuy cụ D1 không đăng ký kết hôn với cả ba người vợ nêu trên nhưng trong họ tộc đều thừa nhận cả ba người vợ này là vợ chính thức của cụ D1. Cụ D1 chung sống với cả 03 người vợ đều từ trước năm 1975.

Cụ D1 và bà Đ có ba người con chung là ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Tấn H3 (chết năm 2015). Ông Nguyễn Tấn H3 là chồng của bà Tống Thị Q. Ông Nguyễn Tấn H3 và bà Tống Thị Q có 05 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Quý D, bà Nguyễn Thị Quý S, bà Nguyễn Thị Quý H, bà Nguyễn Thị Quý H1 và bà Nguyễn Thị Quý Mi N.

Cụ D1 và cụ L có hai người con chung là ông Nguyễn Tấn H2 và bà Nguyễn Thị Bích T1. Cụ D1 và cụ Trần Thị T2 có một người con chung là bà Trần Thị C. Ông nghe nói trước đây bà C cũng có giấy tờ mang họ N1 nhưng sau này đổi theo họ của mẹ nên để họ T3. Tuy nhiên, Ông và tất cả các anh em trong gia đình đều thừa nhận bà C là con của cụ D1.

Cụ D1 và cụ Đ chết có để lại hai thửa đất số 301 và 696, tờ bản đồ số 31 tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Hai thửa đất nêu trên được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01443QSDĐ/NQ-NH ngày 16/7/1997 cho hộ cụ Nguyễn D1 và cụ Châu Thị Đ. Trên thửa đất số 301 có một căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 40m^2 của cụ D1, cụ Đ tạo lập và một căn nhà cấp 4 do ông H3, bà Q tự xây dựng khoảng sau năm 1997. Hai người vợ sau và những người con riêng của cụ D1 đều ở riêng nơi khác và họ cũng không có công sức tôn tạo, giữ gìn gì đối với nhà đất hiện đang tranh chấp.

Hai thửa đất nêu trên hiện nay không có gì thay đổi, vẫn giữ nguyên theo như diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ D1, cụ Đ được cấp năm 1997.

Căn nhà mà hai cụ tạo lập hiện nay vẫn còn nguyên trạng, không xây sửa gì thêm. Căn nhà này hiện nay đã xuống cấp, mục nát nhiều, giá trị không lớn nên Ông đề nghị nếu nguyên đơn đồng ý không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà này thì Ông muốn phá bỏ căn nhà để chia đều đất cho tất cả các anh em lấy chỗ xây nhà ở. Tuy căn nhà này do hai cụ để lại, hiện cũng có lập một bàn thờ

thờ ông bà nhưng nhà này không ai ở, bà Q cũng không thường xuyên trông coi, thờ cúng, phần diện tích để thờ cúng rất nhỏ, phần còn lại của căn nhà bà Q dùng làm chỗ nuôi gà nên rất dơ bẩn.

Trong căn nhà nêu trên có một số vật dụng như 01 tủ thờ bằng gỗ hương, 01 bàn hình chữ nhật, 06 ghế dựa, 02 giường gỗ hương và một số vật dụng sinh hoạt khác đây đều là tài sản chung của cụ D1 và cụ Đ tạo lập. Hiện nay, tất cả những vật dụng này đều còn nguyên trong căn nhà. Ông đề nghị Tòa án không phân chia thừa kế đối với những vật dụng nêu trên, các anh chị em trong gia đình sẽ tự thỏa thuận giải quyết phân chia những vật dụng trong nhà.

Cụ D1 chết không để lại di chúc. Cụ Đ có để lại Di chúc ngày 14/4/2006, Ông thừa nhận toàn bộ nội dung di chúc. Theo di chúc, cụ Đ giao tại phần tài sản của bà là ½ khối tài sản chung với cụ D1 và phần của cụ Đ được hưởng thừa kế của cụ D1 cho vợ chồng ông H3, bà Q. Đây là ý chí của cụ Đ nên Ô đồng ý, không tranh chấp gì.

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn D1 theo quy định pháp luật và Ông yêu cầu được chia phần đất thuộc thửa số 301 theo hướng T để ông có mặt tiền xây dựng nhà.

Đồng thời, ông không đồng ý với yêu cầu thanh toán công sức của bà Q vì sau khi cụ Đ chết thì tất cả các con của cụ D1 đều trực tiếp trông coi, quản lý nhà đất tranh chấp. Nhà đất đó trước đây do ông trông coi, chăm sóc, ông H3 sau này khi xuất ngũ về nhà, cưới bà Q thì hiện trạng tài sản đã có sẵn, vợ chồng bà Q, ông H3 chỉ tiếp tục sử dụng nên không có công sức đóng góp gì. Hơn nữa, gia đình bà Q trong thời gian sống trên đất cũng đã thu hoạch được rất nhiều lúa để sử dụng, khi cúng giỗ cụ D1, cụ Đ thì các anh chị em cùng nhau đóng góp cúng giỗ chứ không phải chỉ riêng bà Q, vợ chồng bà Q cũng không đóng góp gì trong việc xây mồ mả của cụ D1, cụ Đ nên việc bà Q yêu cầu thanh toán công sức đóng góp đối với tài sản là không có căn cứ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị Quý D*, bà* Nguyễn Thị Quý S*, bà* Nguyễn Thị Quý H1, *bà* Nguyễn Thị Quý H *và bà* Nguyễn Thị Quý Mi N *trình bày*:

Các bà thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Thị Q và không yêu cầu thanh toán công sức đóng góp gì đối với tài sản hiện đang tranh chấp.

2. Bà Nguyễn Thị X *và bà* Nguyễn Thị Bích T1 *trình bày*:

Các bà thống nhất với toàn bộ trình bày của bị đơn ông Nguyễn P. Các bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn D1 theo quy định pháp luật và có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Đối với yêu cầu thanh toán công sức cho việc giữ gìn nhà đất tranh chấp của bà Q, các Bà không đồng ý vì bà Q không có công sức gì.

3. Bà Trần Thị C *trình bày*:

Bà là con của cụ Nguyễn D1 và cụ Trần Thị T2. Trong giấy khai sinh, bà có tên là Nguyễn Thị Bích T4. Khi đó, cụ Châu Thị Đ và cụ Nguyễn D1 làm khai sinh cho bà nên trong giấy khai sinh ghi tên cha là Nguyễn D1, tên mẹ là Châu Thị Đ. Sau này, do cha mẹ bà mâu thuẫn, nên mẹ bà đã đổi họ tên của bà thành Trần Thị C, hiện giấy chứng minh nhân dân của Bà là Trần Thị C. Ngoài bà ra cụ Nguyễn D1 và cụ Trần Thị T2 không có con chung nào khác. Bà thống nhất với trình bày của bị đơn ông Nguyễn P về thông tin những người vợ, người con của cụ Nguyễn D1 và về thông tin nguồn gốc, hiện trạng tài sản tranh chấp.

Bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Q về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn D1 theo quy định pháp luật và có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

4. Bà Nguyễn Thị L *trình bày*:

Bà và cụ D1 lấy nhau năm 1962. Năm 1963, cụ sinh được người con trai là ông Nguyễn Tấn H2. Năm 1966, cụ sinh được người con gái là bà Nguyễn Thị Bích T1. Năm 1972, cụ D1 lấy cụ Trần Thị T2. Năm 1973, cụ T2 sinh được một người con gái tên Nguyễn Thị Bích T4 và giấy khai sinh để vợ cả là cụ Đ đứng tên mẹ. Thời điểm đó, cả cụ D1, cụ Đ và bà T2 đều đồng ý làm giấy khai sinh như vậy để cụ D1 được ăn thêm lương vì khi đó, ông D1 làm y tá xã. Sau giải phóng, cụ D1 và cụ T2 mâu thuẫn, bà T2 làm lại khai sinh cho bà T4, đổi tên thành Trần Thị C.

Về nguồn gốc, hiện trạng tài sản tranh chấp thì bà thống nhất nội dung trình bày của bị đơn ông Nguyễn P. Bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị Q về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn D1 theo quy định pháp luật và có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

5. Ông Nguyễn Tấn H2 *trình bày*:

Ông là con của cụ Nguyễn D1 và cụ Nguyễn Thị L. Ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về những người vợ và con của cụ Nguyễn D1, về vợ và con của ông Nguyễn Tấn H3, về tài sản chung của cụ Nguyễn D1 và cụ Châu Thị Đ. Hai người vợ sau và những người con riêng của cụ D1 không sống ngày nào tại nhà đất đang tranh chấp và họ cũng không có công sức tôn tạo, giữ gìn đối với nhà đất tranh chấp. Căn nhà hiện nay đã xuống cấp, mục nát nhiều, giá trị không lớn nên ông đề nghị nếu nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà này thì ông muốn phá bỏ căn nhà để chia đều đất cho tất cả các anh em lấy chỗ xây nhà ở. Trong căn nhà nêu trên có một số vật dụng như 01 tủ thờ bằng gỗ hương, 01 bàn hình chữ nhật, 06 ghế dựa, 02 giường gỗ hương và một số vật dụng sinh hoạt khác đây đều là tài sản chung của ông D1 và bà Đ tạo lập. Hiện nay, tất cả những vật dụng này đều còn nguyên trong căn nhà. Ông đề nghị Tòa án không phân chia thừa kế đối với những vật dụng nêu trên, các anh chị em trong gia đình sẽ tự thỏa thuận giải quyết phân chia những vật dụng trong nhà. Cụ Nguyễn D1 và cụ Châu Thị Đ có lập di chúc hay không thì ông không biết. Khi bà Q khởi kiện thì ông được anh em trong gia đình thông báo là bà Đ có lập di chúc. Về di chúc của bà Đ, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định:

1. Áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Thị Q về yêu cầu Tòa án: (i) Chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn D1 để lại là 1/2 các tài sản, gồm: Căn nhà cấp 4 (nhà số A), tường gạch, mái ngói, cửa gỗ, nền láng xi măng, diện tích xây dựng 102,6m^2; sân nền láng xi măng, diện tích xây dựng 71,2m^2; mái che tôn, diện tích xây dựng 11,2m^2; giếng nước D1300; 01 nhà vệ sinh tường xây gạch, diện tích xây dựng 3,3m^2, 01 tủ thờ bằng gỗ hương, 02 chiếc giường bằng gỗ hương, 01 bàn chữ nhật chân sắt và 06 ghế dựa bằng nệm và cây trồng trên đất, 01 cây xoài, 01 cây dừa, 01 cây chanh. (ii) Chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn D1 và bà Châu Thị Đ là 2/9 Thửa đất lúa số 696, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.000m^2 tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Áp dụng Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Thị Q về chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn D1 để lại là 1/2 Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 31, có diện tích 2.734,6m^2 (diện tích chênh lệch giảm so với GCN là 54,4m^2) tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có giá trị là 1.377.427.400 đồng *(Một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn bốn trăm đồng)*.

2.2. Giá trị phần tài sản thừa kế mỗi người thừa kế của cụ Nguyễn D1 được nhận, cụ thể như sau:

- Các ông, bà Nguyễn P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Thị Bích T1 và Trần Thị C, mỗi người được nhận là 196.775.000 đồng *(Một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)*.

- Bà Tống Thị Q được nhận 147.581.200 đồng *(Một trăm bốn mươi bảy đồng năm trăm tám mươi mốt ngàn hai trăm đồng)*.

- Các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N, mỗi người được nhận 49.193.700 đồng *(Bốn mươi chín triệu một trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm đồng)*.

2. 3. Chia hiện vật:

(i) Chia cho ông Nguyễn P lô đất có diện tích 273,5m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,5m^2), có giá trị là 275.523.000 đồng. (Lô số B.1 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

(ii) Chia cho bà Nguyễn Thị X lô đất có diện tích 273,5m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,5m^2), có giá trị là 275.523.000 đồng. (Lô số B.2- Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

(iii) Chia cho bà Nguyễn Thị Bích T1 lô đất có diện tích 273,3m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,3m^2), có giá trị là 275.335.400 đồng. (Lô số B.3 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

(vi) Chia cho bà Trần Thị C lô đất có diện tích 273,3m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,3m^2), có giá trị là 275.335.400 đồng. (Lô số B.4 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

(v) Chia cho bà Tống Thị Q lô đất có diện tích 273,6m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,6m^2), có giá trị là 275.616.800 đồng. (Lô số B.5 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

2. 4. Về thanh toán giá trị chênh lệch:

(i) Ông Nguyễn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn H2 78.748.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*.

(ii) Bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tấn H2 78.748.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*.

(iii) Bà Nguyễn Thị Bích T1 phải có nghĩa vụ thanh toán như sau:

- Thanh toán cho ông Nguyễn Tấn H2 39.279.000 đồng *(Ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng)*.

- Thanh toán cho các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N mỗi người 7.874.500 đồng *(Bảy triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm đồng)*.

(iv Bà Tống Thị Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N mỗi người 25.607.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng)*.

(v) Bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán cho các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N mỗi người 15.712.000 đồng *(Mười lăm triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng)*.

2.5. Thanh toán chi phí tố tụng

Các ông, bà Nguyễn P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Thị Bích T1, Trần Thị C, mỗi người phải thanh toán lại cho bà Tống Thị Q là 2.183.000 đồng *(Hai triệu một trăm tám mươi ba ngàn đồng)* chi phí tố tụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Bích T1 và ông Nguyễn Tấn H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Tống Thị Q đã có Đơn xin rút kháng cáo trước khi mở phiên toà.

Ý kiến của ông Trần Đức Q1 *là người đại diện theo uỷ quyền của bà* Nguyễn Thị X*, bà* Nguyễn Thị Bích T1 *và ông* Nguyễn Tấn H2*:*

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Tấn H2 đã đồng ý nhường kỷ phần thửa kế của ông được hưởng cho bà Nguyễn Thị Bích T1. Bà T1 đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật để làm nhà ở và thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không phải trả số tiền chênh lệch tài sản. Đối với ông Nguyễn Tấn H2 sinh năm 1963 năm nay đã 60 tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông.

Ý kiến của bà Trần Thị C*:* đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không phải trả số tiền chênh lệch tài sản và xem xét chia kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị L vì tất cả các người con và dòng họ đều xem bà là M và là thành viên của gia đình.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của đương sự về không đồng ý thối trả phần chênh lệch giá trị tài sản được hưởng trên kỷ phần thừa kế không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì nguyên tắc phân chia di sản thừa kế thì người nhận tài sản bằng hiện vật trị giá nhiều hơn thì phải có nghĩa vụ hoàn trả lại phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác để đảm bảo sự công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Tấn H2 cũng không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Tấn H2, bà Trần Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trước khi mở phiên toà phúc thẩm, ngày 10/7/2023 nguyên đơn bà Tống Thị Q có Đơn rút kháng cáo. Việc rút yêu cầu kháng cáo của bà Q là tự nguyện; căn cứ khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của bà Q. Ông Nguyễn P và bà Tống

Thị Q đều có Đơn xin xét xử vắng mặt; vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Tấn H2, bà Trần Thị C nhận thấy: Tất cả các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định tài sản thừa kế của cụ Châu Thị Đ để lại là quyền sử dụng 1.367,3m^2 đất (2.734,6m^2 : 2). Trong đó có 100m^2 đất ở và 1267,3m^2 đất trồng cây lâu năm. Các đương sự không tranh chấp. Tài sản thừa kế của cụ Nguyễn D1 để lại chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện là quyền sử dụng 1.367,3m^2 đất (2.734,6m^2 : 2). Trong đó có 100m^2 đất ở và 1267,3m^2 đất trồng cây lâu năm.

[3] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thành lập, giá trị tài sản của cụ Nguyễn D1 để lại chia thừa kế là:

- Đất ở: 1.887.000đ/m^2 x 100m^2 = 188.700.000 đồng.

- Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở: 938.000đ/m^2 x 1.267,3m^2 = 1.188.727.400 đồng

Tổng giá trị tài sản của ông Nguyễn D1 để lại chia thừa kế là 1.377.427.400 đồng *(Một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn bốn trăm đồng)*.

[4] Cụ Nguyễn D1 có 03 người con chung với cụ Châu Thị Đ là ông Nguyễn P (sinh năm 1951), bà Nguyễn Thị X (sinh năm 1952) và ông Nguyễn Tấn H3 (sinh năm 1956); có 02 người con chung với cụ Nguyễn Thị L là ông Nguyễn Tấn H2 (sinh năm 1963) và bà Nguyễn Thị Bích T1 (sinh năm 1966); có 01 người con chung với cụ Trần Thị Tức l bà Trần Thị C (sinh năm 1972). Cụ Nguyễn D1 không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Ông Nguyễn Tấn H3 (chết ngày 18/4/2015) có vợ là bà Tống Thị Q và có 05 người con chung là các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N.

[5] Cụ Nguyễn D1 chung sống với cụ Châu Thị Đ từ trước năm 1951, có con chung, có tài sản chung hợp pháp và chung sống với cụ Châu Thị Đ đến khi chết là hôn nhân thực tế nên bà Châu Thị Đ được hưởng di sản của cụ Nguyễn D1 để lại.

Trong thời gian cụ Nguyễn D1 sống chung với cụ Châu Thị Đ, ông Nguyễn D1 còn có quan hệ và có con chung với bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị T2. Mặc dù ông Nguyễn D1 và các bà Nguyễn Thị L và bà Trần Thị T2 có con chung với nhau từ trước ngày 03/01/1987 nhưng ông D1 và bà L và bà T2 thực tế không sống chung với nhau, không có tài sản chung nên không phải là hôn nhân thực tế nên bà L, bà T2 không được hưởng di sản của ông Nguyễn D1 để lại.

[6] Ông Nguyễn D1 chết ngày 03/12/2000 không để lại di chúc. Nên di sản của ông Nguyễn D1 để lại được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế

của ông D1 là bà Châu Thị Đ, ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Tấn H3, ông Nguyễn Tấn H2, bà Nguyễn Thị Bích T1 và bà Trần Thị C (07 phần). Mỗi kỷ phần thừa kế trị giá: 1.377.427.400 đồng : 7 phần = 196.775.000 đồng (lấy tròn). Như vậy, các ông, bà: Châu Thị Đ, Nguyễn P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Tấn H3, Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Thị Bích T1 và Trần Thị C mỗi người được nhận là 196.775.000 đồng *(Một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)*.

[7] Theo Di chúc ngày 14/4/2006 (được Chủ tịch UBND xã N chứng thực cùng ngày), cụ Châu Thị Đ để lại phần thừa kế của cụ được hưởng của cụ Nguyễn D1 cho ông Nguyễn Tấn H3 và bà Tống Thị Q, cụ thể mỗi người được hưởng là 196.775.000 đồng : 2 = 98.387.500 đồng.

Bà Tống Thị Q và các con gồm các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N được hưởng phần tài sản thừa kế của ông Nguyễn Tấn H3 là 196.775.000 đồng (phần thừa kế của cụ Nguyễn D1) + 98.387.500 đồng (phần thừa kế của cụ Châu Thị Đ) = 295.162.500 đồng, cụ thể mỗi người được nhận là 295.162.500 đồng : 6 = 49.193.700 đồng *(Bốn mươi chín triệu một trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm đồng)*. Như vậy, bà Tống Thị Q được nhận 98.387.500 đồng + 49.193.700 đồng = 147.581.200 đồng *(Một trăm bốn mươi bảy đồng năm trăm tám mươi mốt ngàn hai trăm đồng)*. Các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N, mỗi người được nhận là 295.162.500 đồng : 6 = 49.193.700 đồng *(Bốn mươi chín triệu một trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm đồng)*.

[8] Về chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật:

Các ông bà Tống Thị Q, Nguyễn P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Bích T1, Trần Thị C đều có yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, ông Hiệp đồng ý tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của ông được hưởng cho bà T1. Xét thấy, bà Q đã nhận tài sản thừa kế của cụ Châu Thị Đ để lại là quyền sử dụng 1.367,3m^2 đất (2.734,6m^2 : 2); trong đó có 100m^2 đất ở và 1.267,3m^2 đất trồng cây lâu năm. Vì vậy, diện tích đất bà Q đang sử dụng là quá nhiều, không có nhu cầu bức xúc về đất và nhà ở nên chia kỷ phần thừa kế của bà Q bằng giá trị. Bà T1 được ông H2 nhường quyền được hưởng kỷ phần thừa kế của ông H2; bà T1 có yêu cầu nhận bằng hiện vật để làm nhà ở và thờ cúng cha mẹ, tổ tiên là phù hợp với quy định pháp luật về đất đai và nhà ở nên được xem xét chấp nhận.

Do đó, chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho cho đồng thừa kế của ông Nguyễn D1, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn P lô đất có diện tích 273,5m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,5m^2). Giá trị quyền sử dụng đất là: (20m^2 x 1.887.000đ/m^2) + (253,5m^2 x 938.000đ/m^2) = 275.523.000 đồng. (Lô số B.1 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

- Chia cho bà Nguyễn Thị X lô đất có diện tích 273,5m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,5m^2). Giá trị quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị X được nhận là: (20m^2 x 1.887.000đ/m^2) + (253,5m^2 x 938.000đ/m^2) = 275.523.000 đồng. (Lô số B.2- Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Bích T1 lô đất có diện tích 273,3m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,3m^2). Giá trị quyền sử dụng đấ là: (20m^2 x 1.887.000đ/m^2) + (253,3m^2 x 938.000đ/m^2) = 275.335.400 đồng. (Lô số B.3 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo) và lô đất phần diện tích đất có diện tích 273,6m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,6m^2). Giá trị quyền sử dụng đất là: (20m^2 x 1.887.000đ/m^2) + (253,6m^2 x 938.000đ/m^2) = 275.616.800 đồng. (Lô số B.5 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo) do được ông Nguyễn Tấn H2 nhường quyền được hưởng di sản thừa kế.

- Chia cho bà Trần Thị C lô đất có diện tích 273,3m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,3m^2). Giá trị quyền sử dụng đất là: (20m^2 x 1.887.000đ/m^2) + (253,3m^2 x 938.000đ/m^2) = 275.335.400 đồng. (Lô số B.4 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

[9] Về Thanh toán giá trị chênh lệch:

- Ông Nguyễn P được nhận tài sản có giá trị 275.523.000 đồng, giá trị kỷ phần thừa kế được chia 196.775.000 đồng. Giá trị chênh lệch là 78.748.000 đồng. Ông Nguyễn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.748.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị X được nhận tài sản có giá trị 275.523.000 đồng, giá trị kỷ phần thừa kế được chia 196.775.000 đồng. Giá trị chênh lệch là 78.748.000 đồng. Bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N*)* 78.748.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị Bích T1 được nhận tài sản có giá trị 275.335.400 đồng, giá trị kỷ phần thừa kế được chia 196.775.000 đồng. Giá trị chênh lệch là 78.560.400 đồng. Bà Nguyễn Thị Bích T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.560400 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích T1 được nhận tài sản do ông H2 nhường quyền hưởng di dản thừa kế có giá trị 275.616.800 đồng, giá trị kỷ phần thừa kế được chia 196.775.000 đồng. Giá trị chênh lệch là 78.841.800 đồng. Bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.841.800 đồng

- Bà Trần Thị C được nhận tài sản có giá trị 275.335.400 đồng, giá trị kỷ phần thừa kế được chia 196.775.000 đồng. Giá trị chênh lệch là 78.560.400 đồng. Bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.560.400 đồng.

[10] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trần Thị C kháng cáo không đồng ý phải có nghĩa vụ thối trả lại tiền nhận di sản thừa kế do chênh lệch giá trị cho các đồng thừa kế khác. Xét thấy, về nguyên tắc phân chia di sản thừa kế thì người nào nhận hiện vật có giá trị cao hơn phần các đồng thừa kế khác được hưởng thì phải có nghĩa vụ thối trả lại phần nhận chênh lệch để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác. Riêng yêu cầu kháng cáo của bà C đề nghị chia dia sản thừa kế cho cụ Nguyễn Thị L; xét thấy Toà án cấp sơ thẩm nhận định Cụ Nguyễn D1 và cụ L chỉ có con chung, không có tài sản chung, 2 cụ không sống chung nhà với nhau nên không phải là hôn nhân thực tế, vì vậy không được hưởng di sản thừa kế của cụ D1 là có căn cứ nên không chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của bà C.

[11] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trần Thị C không có căn cứ chấp nhận, bác yêu cầu kháng cáo của các bà; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tấn H2, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[12] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị X là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Tấn H2 kháng cáo được chấp nhận và bà Tống Thị Q đã rút kháng cáo trước khi mở phiên toà phúc thẩm nên không phải chịu án phí. Bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Tống Thị Q.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Bích T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tấn H2, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Thị Q về chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn D1 để lại là 1/2 Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 31, có diện tích 2.734,6m^2 (diện tích chênh lệch giảm so với GCN là 54,4m^2) tại thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có giá trị là 1.377.427.400 đồng *(Một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn bốn trăm đồng)*.

3.1. Giá trị phần tài sản thừa kế mỗi người thừa kế của cụ Nguyễn D1 được nhận, cụ thể như sau:

- Các ông, bà: N, Nguyễn Thị X, Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Thị Bích T1 và Trần Thị C, mỗi người được nhận là 196.775.000 đồng *(Một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)*.

- Bà Tống Thị Q được nhận 147.581.200 đồng *(Một trăm bốn mươi bảy đồng năm trăm tám mươi mốt ngàn hai trăm đồng)*.

- Các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N, mỗi người được nhận 49.193.700 đồng *(Bốn mươi chín triệu một trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm đồng)*.

3.2. Chia hiện vật:

a) Chia cho ông Nguyễn P lô đất có diện tích 273,5m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,5m^2), có giá trị là 275.523.000 đồng. (Lô số B.1 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

b) Chia cho bà Nguyễn Thị X lô đất có diện tích 273,5m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,5m^2), có giá trị là 275.523.000 đồng. (Lô số B.2- Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

c) Chia cho bà Nguyễn Thị Bích T1 lô đất có diện tích 273,3m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,3m^2), có giá trị là 275.335.400 đồng. (Lô số B.3 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

d) Chia cho bà Nguyễn Thị Bích T1 lô đất có diện tích 273,6m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,6m^2), có giá trị là 275.616.800 đồng. (Lô số B.5 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo) phần được ông Nguyễn Tấn H2 nhượng quyền được hưởng kỷ phần thừa kế.

đ) Chia cho bà Trần Thị C lô đất có diện tích 273,3m^2 (trong đó: diện tích đất ở là 20m^2; diện tích đất trồng cây lâu năm là 253,3m^2), có giá trị là 275.335.400 đồng. (Lô số B.4 - Trích đo địa chính thửa đất kèm theo).

3. 3. Về thanh toán giá trị chênh lệch:

a) Ông Nguyễn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tống Thị Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị

Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.748.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*.

b) Bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tống Thị Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.748.000 đồng *(Bảy mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*.

c) Bà Nguyễn Thị Bích T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tống Thị Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.560000 đồng.

d) Bà Nguyễn Thị Bích T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tống Thị Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N phần diện tích đất được ông Nguyễn Tấn H2 tặng cho 78.841.800 đồng.

đ) Bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tống Thị Q và các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N 78.560.000 đồng.

4. Thanh toán chi phí tố tụng:

Các ông, bà Nguyễn P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Thị Bích T1, Trần Thị C, mỗi người phải thanh toán lại cho bà Tống Thị Q là 2.183.000 đồng *(Hai triệu một trăm tám mươi ba ngàn đồng)* chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị X.

Các ông bà Nguyễn Tấn H2, Nguyễn Thị Bích T1, bà Trần Thị C mỗi người phải nộp 9.838.700 đồng *(Chín triệu tám trăm ba tám ngàn bảy trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Các bà Nguyễn Thị Quý D, Nguyễn Thị Quý S, Nguyễn Thị Quý H, Nguyễn Thị Quý H1, Nguyễn Thị Quý Mi N, mỗi người phải nộp 2.459.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Bà Tống Thị Q phải nộp 7.379.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ 312.500 đồng, 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Tống Thị Q đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000544 ngày 16/5/2018, số AA/2016/0001005 ngày 01/10/2019 và số 0010127 ngày 28/3/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà Tống Thị Q còn phải nộp 5.516.500 đồng *(Năm triệu năm trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị X là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trần Thị C mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010129 ngày 30/3/2023, số 0010128 ngày 29/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông